

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **30** /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày **18** tháng 07 năm 2023

“V/v công bố BCTC tự lập quý 2/2023  
và giải trình chênh lệch LNST”

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
2. Mã chứng khoán: **GMH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin:
  - 7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2023, gồm:
    - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
    - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
    - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).
  - 7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 2/2023 so với Quý 2/2022:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2023 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 3,11 tỷ đồng; giảm 4,15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

**Nguyên nhân:**

- Do sản lượng tiêu thụ trong kỳ giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các loại gạch Tuynel giảm hơn 7,4 triệu viên QC. Trong khi đó các yếu tố đầu vào tăng làm giá thành sản xuất tăng; mặt khác giá bán giảm để tiêu thụ được sản phẩm, dẫn đến lợi nhuận giảm 3,68 tỷ đồng.

- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước là 0,27 tỷ đồng.



- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 0,74 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm thêm 0,74 tỷ đồng.

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG SĨ TIẾP**



## CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị

Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)

---



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Quảng Trị, tháng 07 năm 2023

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà,  
Quảng Trị

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

| Chi tiêu                                        |  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| Đơn vị tính: VND                                |  |       |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |  |       |             |                        |                        |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền           |  | 100   |             | 165.249.205.613        | 165.086.377.850        |
| 1. Tiền                                         |  | 110   |             | 4.686.473.006          | 5.505.311.153          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   |  | 112   |             | 4.686.473.006          | 5.505.311.153          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                   |  | 120   |             | 0                      | 0                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       |  | 121   |             | 87.934.599.720         | 93.434.599.720         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) |  | 122   |             | 3.434.599.720          | 3.434.599.720          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |  | 123   |             | 0                      | 0                      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                |  | 130   |             | 84.500.000.000         | 90.000.000.000         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             |  | 131   |             | 19.350.110.527         | 17.521.620.133         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             |  | 132   |             | 19.081.938.991         | 18.478.994.612         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     |  | 133   |             | 387.800.040            | 67.537.325             |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 |  | 135   |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       |  | 136   |             | 0                      | 0                      |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       |  | 137   |             | 1.289.360.100          | 384.076.800            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      |  | 139   |             | (1.408.988.604)        | (1.408.988.604)        |
| IV. Hàng tồn kho                                |  | 140   |             | 0                      | 0                      |
| 1. Hàng tồn kho                                 |  | 141   |             | 52.439.038.538         | 47.792.523.143         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           |  | 149   |             | 52.742.536.765         | 48.096.021.370         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                        |  | 150   |             | (303.498.227)          | (303.498.227)          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   |  | 151   |             | 838.983.822            | 832.323.701            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |  | 152   |             | 838.953.822            | 832.293.701            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |  | 153   |             | 0                      | 0                      |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                              |  | 200   |             | 30.000                 | 30.000                 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                   |  | 210   |             | 33.178.138.188         | 34.480.140.883         |
| II. Tài sản cố định                             |  | 220   |             | 0                      | 0                      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     |  | 221   |             | 31.997.833.612         | 33.043.820.955         |
| - Nguyên giá                                    |  | 222   |             | 31.997.833.612         | 33.043.820.955         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |  | 223   |             | 109.517.196.046        | 108.051.823.046        |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                     |  | 240   |             | (77.519.362.434)       | (75.008.002.091)       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |  | 241   |             | 355.254.546            | 355.254.546            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |  | 242   |             | 0                      | 0                      |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                     |  | 250   |             | 355.254.546            | 355.254.546            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |  | 253   |             | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |  | 254   |             | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |  | 255   |             | 0                      | 0                      |
| VI. Tài sản dài hạn khác                        |  | 260   |             | 0                      | 0                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |  | 261   |             | 825.050.030            | 1.081.065.382          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |  | 262   |             | 825.050.030            | 1.081.065.382          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |  | 263   |             | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         |  | 268   |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      |  | 270   |             | <b>198.427.343.801</b> | <b>199.566.518.733</b> |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             | 0                      | 0                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>15.818.314.998</b>  | <b>16.654.892.503</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>15.818.314.998</b>  | <b>16.654.892.503</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 6.742.696.587          | 5.392.738.550          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 471.289.385            | 214.899.585            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 3.926.392.110          | 5.523.219.606          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3.791.777.287          | 4.797.466.224          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 163.409.091            | 80.000.000             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 393.285.362            | 307.103.362            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 0                      | 0                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 329.465.176            | 339.465.176            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                      | 0                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>182.609.028.803</b> | <b>182.911.626.230</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>182.609.028.803</b> | <b>182.911.626.230</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 165.000.000.000        | 165.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 165.000.000.000        | 165.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 5.811.962.000          | 5.811.962.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 678.000.000            | 678.000.000            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 371.000.000            | 371.000.000            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 10.748.066.803         | 11.050.664.230         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 2.800.664.230          | 2.166.849.614          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 7.947.402.573          | 8.883.814.616          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>198.427.343.801</b> | <b>199.566.518.733</b> |
| <b>Số dòng = 116</b>                                |            |             |                        |                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2023  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|--------------------------------|----------------|
|                                                                             |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                        | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    |             | 32.635.932.074 | 42.006.093.636 | 66.664.719.179                 | 78.749.294.552 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    |             | 0              | 0              | 0                              | 0              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 32.635.932.074 | 42.006.093.636 | 66.664.719.179                 | 78.749.294.552 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    |             | 25.979.798.771 | 30.927.674.918 | 53.419.130.716                 | 58.994.592.158 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 6.656.133.303  | 11.078.418.718 | 13.245.588.463                 | 19.754.702.394 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21    |             | 2.178.580.744  | 1.908.292.239  | 5.208.402.847                  | 4.563.521.693  |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22    |             | 139.729.165    | 50.007.885     | 168.669.669                    | 58.420.426     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 139.729.165    | 50.007.885     | 168.669.669                    | 58.420.426     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25    |             | 2.900.867.626  | 1.467.438.267  | 4.833.657.059                  | 2.661.745.232  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    |             | 1.875.895.472  | 2.374.003.564  | 3.452.860.340                  | 4.000.760.556  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | 3.918.221.784  | 9.095.261.241  | 9.998.804.242                  | 17.597.297.873 |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    |             | 0              | 0              | 0                              | 0              |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32    |             | 35.179.362     | 4.589.400      | 76.935.712                     | 29.786.927     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | 40    |             | (35.179.362)   | (4.589.400)    | (76.935.712)                   | (29.786.927)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | 3.883.042.422  | 9.090.671.841  | 9.921.868.530                  | 17.567.510.946 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    |             | 772.664.508    | 1.828.394.637  | 1.974.465.957                  | 3.537.628.098  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52    |             | 0              | 0              | 0                              | 0              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 3.110.377.914  | 7.262.277.204  | 7.947.402.573                  | 14.029.882.848 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                            | 70    |             | 189            | 440            | 482                            | 850            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                          | 71    |             |                |                |                                |                |

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Lê Đình Sung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý II năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Quý II                  |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                 | Năm trước               | Năm nay                        | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>                       | <b>0</b>                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 35.868.564.436          | 45.447.680.499          | 74.274.845.502                 | 83.738.323.262          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (18.923.666.053)        | (20.953.036.525)        | (48.482.466.729)               | (46.870.808.723)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (7.545.138.167)         | (7.220.496.185)         | (15.076.374.913)               | (13.148.598.073)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |               | (139.729.165)           | (50.007.885)            | (248.669.669)                  | (58.420.426)            |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |               | 0                       | 0                       | (4.267.101.509)                | (3.021.970.809)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 3.081.832.096           | 2.885.534.494           | 3.677.483.547                  | 6.438.655.452           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (1.887.652.091)         | (4.391.317.294)         | (6.832.853.876)                | (11.668.293.955)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>10.454.211.056</b>   | <b>15.718.357.104</b>   | <b>3.044.862.353</b>           | <b>15.408.886.728</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>                       | <b>0</b>                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | (1.465.373.000)         | (1.503.971.659)         | (1.465.373.000)                | (1.513.062.568)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               | 0                       | 0                       | 0                              | 0                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (76.000.000.000)        | (74.000.000.000)        | (76.000.000.000)               | (109.000.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 77.500.000.000          | 77.000.000.000          | 81.500.000.000                 | 111.000.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               | 0                       | 0                       | 0                              | 0                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               | 0                       | 0                       | 0                              | 0                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 0                       | 768.292.239             | 0                              | 3.423.521.693           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>34.627.000</b>       | <b>2.264.320.580</b>    | <b>4.034.627.000</b>           | <b>3.910.459.125</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               | <b>0</b>                | <b>0</b>                | <b>0</b>                       | <b>0</b>                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               | 0                       | 0                       | 0                              | 0                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               | 0                       | 0                       | 0                              | 0                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |               | 0                       | 0                       | 8.127.256.909                  | 4.061.610.588           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (8.127.256.909)         | (2.561.610.588)         | (8.127.256.909)                | (2.561.610.588)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               | 0                       | 0                       | 0                              | 0                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (7.898.327.500)         | (26.400.000.000)        | (7.898.327.500)                | (26.400.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>(16.025.584.409)</b> | <b>(28.961.610.588)</b> | <b>(7.898.327.500)</b>         | <b>(24.900.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |               | <b>(5.536.746.353)</b>  | <b>(10.978.932.904)</b> | <b>(818.838.147)</b>           | <b>(5.580.654.147)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>10.223.219.359</b>   | <b>16.782.200.707</b>   | <b>5.505.311.153</b>           | <b>11.383.921.950</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                         | 0                       |                                | 0                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>4.686.473.006</b>    | <b>5.803.267.803</b>    | <b>4.686.473.006</b>           | <b>5.803.267.803</b>    |

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
**Nguyễn Bá Hải**

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
**Lê Đình Lung**

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2023

### I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nen Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
- Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 398 người

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

|                                                                                                                                      | Mã   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                 | 2394 |
| - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.                                                         | 2392 |
| - Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng                                      | 2029 |
| Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng                                                                                               |      |
| - Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE | 2399 |
| - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí                                                           | 2592 |
| - Xây dựng nhà để ở                                                                                                                  | 4101 |
| - Xây dựng nhà không để ở                                                                                                            | 4102 |
| - Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                       | 4212 |
| - Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                | 4222 |
| - Xây dựng công trình thủy                                                                                                           | 4291 |
| - Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                    | 4292 |
| - Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                              | 4293 |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                         | 4299 |
| - Phá dỡ                                                                                                                             | 4311 |
| - Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp                                                                      | 4312 |
| - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329 |
| - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                | 4511 |
| - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4520 |
| - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                    | 4659 |

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

|                                                                                                                                                        |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét   | 4663 |
| - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng | 4669 |
| - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                       | 4933 |
| - Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                  | 7710 |
| - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE                                                                       | 0722 |
| - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                      | 0810 |

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6 tháng đầu năm 2023 do thị trường bất động sản đóng băng, nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng giảm sâu, đặc biệt là gạch tuynen các loại; trong khi đó các yếu tố đầu vào như nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị phụ tùng, nhân công, giá điện đều tăng (đặc biệt là giá than cám) đã tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Bên cạnh đó, gạch tuynen của các tỉnh lân cận tràn vào tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc Công ty phải liên tục giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ và giảm lượng hàng tồn kho. Tuy vậy sản lượng tiêu thụ và doanh thu vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty kiểm toán Quốc tế iCPA kiểm toán.

## II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

\* Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

#### 4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

#### 5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

##### **Loại tài sản**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị văn phòng

##### **Số năm khấu hao**

- 05 - 25
- 05 - 10
- 06 - 10
- 05 - 10

#### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **8. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **9. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

#### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

## 12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu                          | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 933.472.392          | 1.678.469.605        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.753.000.614        | 3.826.841.548        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.686.473.006</b> | <b>5.505.311.153</b> |

### 02. Chứng khoán kinh doanh

| Cổ phiếu                               | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 | 3.434.599.720        | 3.434.599.720        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.434.599.720</b> | <b>3.434.599.720</b> |

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư năm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

### 03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### \* Tiền gửi có kỳ hạn

|                                       | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| - Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Huế |                       | 48.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín   | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| - Ngân hàng HD bank Quảng Trị         | 23.000.000.000        |                       |
| - Ngân hàng VP bank Quảng Trị         | 33.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>76.000.000.000</b> | <b>68.000.000.000</b> |

#### \* Trái phiếu

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

|                             | Số cuối quý |                      | Số đầu năm |                       |
|-----------------------------|-------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                             | Lãi suất    | VND                  | Lãi suất   | VND                   |
| - Cty CP chứng khoán VPS    |             |                      | 5,40%      |                       |
| - Cty CP chứng khoán Thủ đô | 9,50%       | 8.500.000.000        | 9,50%      | 22.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 |             | <b>8.500.000.000</b> |            | <b>22.000.000.000</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

### 04. Phải thu của khách hàng

| Khách hàng                                      | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| - Công ty Cp xi măng Sông Gianh                 | 2.132.435.250         | 2.406.915.000         |
| - Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tấm Phát | 2.116.971.552         | 1.950.598.191         |
| - Công ty TNHH XDTM và CBLS Thăng Long          | 2.041.344.000         | 1.123.263.600         |
| - Chi nhánh tổng Công ty Thái Sơn - Hà Nội      | 124.840.000           | 807.500.000           |
| - Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương                    | 637.385.106           | 204.084.735           |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng X27                  | 225.730.000           | 225.730.000           |
| - Công ty CP Xây dựng Đức Hạnh                  | 341.940.000           | 213.790.000           |
| -Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)                      | 683.082.124           | 564.381.650           |
| - Khách hàng khác                               | 10.778.210.959        | 10.982.731.436        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>19.081.938.991</b> | <b>18.478.994.612</b> |

### 05. Trả trước người bán ngắn hạn

| Khách hàng                                   | Số cuối quý        | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                              | VND                | VND               |
| - Cty TNHH kiểm toán quốc tế iCPA            | 79.750.000         |                   |
| - Công ty CP Đầu tư JP Finance               | 100.000.000        |                   |
| - Công ty TNHH PT Sáng tạo Công nghệ Cơ điện | 84.480.000         |                   |
| - Cty CP Chế tạo biến áp Hà Nội              | 80.300.000         |                   |
| - Công ty CP ô tô Thăng Lợi Quảng Trị        |                    | 50.000.000        |
| - Các đối tượng khác                         | 43.270.040         | 17.537.325        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>387.800.040</b> | <b>67.537.325</b> |

**06. Phải thu ngắn hạn khác**

| Đối tượng                            | Số cuối quý          | Số đầu năm         |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | VND                  | VND                |
| - Phải thu về lãi trái phiếu         | 160.000.000          | 290.000.000        |
| - Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.060.000.000        |                    |
| - Tạm ứng cho nhân viên              | 65.360.100           | 90.076.800         |
| - Các đối tượng khác                 | 4.000.000            | 4.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.289.360.100</b> | <b>384.076.800</b> |

**07. Nợ xấu**

| Đối tượng nợ                  | Số cuối quý          |                      | Số đầu năm           |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  |                      | VND                  |                      |
|                               | Giá gốc              | Trích lập dự phòng   | Giá gốc              | Trích lập dự phòng   |
| - Công ty CP xây dựng X27     | 225.730.000          | 225.730.000          | 225.730.000          | 225.730.000          |
| - Công ty CP Thành Quả        | 131.854.395          | 131.854.395          | 131.854.395          | 131.854.395          |
| - Cty TNHH SIKA               | 95.400.000           | 95.400.000           | 95.400.000           | 95.400.000           |
| - Cty TNHH XD Thuận Hòa       | 91.825.000           | 91.825.000           | 91.825.000           | 91.825.000           |
| - Cty TNHH MTV Thông Phát     | 103.580.000          | 103.580.000          | 103.580.000          | 103.580.000          |
| - Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã | 112.510.000          | 78.757.000           | 112.510.000          | 78.757.000           |
| - Các đối tượng khác          | 1.015.139.135        | 681.842.209          | 1.015.139.135        | 681.842.209          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.776.038.530</b> | <b>1.408.988.604</b> | <b>1.776.038.530</b> | <b>1.408.988.604</b> |

**08. Hàng tồn kho**

| Chỉ tiêu                | Số cuối quý           |                    | Số đầu năm            |                    |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                         | VND                   |                    | VND                   |                    |
|                         | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng           |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 20.466.879.537        | 274.134.750        | 22.916.933.667        | 274.134.750        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 1.146.187.211         | 29.363.477         | 1.297.235.680         | 29.363.477         |
| - Chi phí SXKD dở dang  | 1.383.453.000         |                    | 1.901.744.000         |                    |
| - Thành phẩm            | 29.746.017.017        |                    | 21.915.660.826        |                    |
| - Hàng hóa              |                       |                    | 64.447.197            |                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>52.742.536.765</b> | <b>303.498.227</b> | <b>48.096.021.370</b> | <b>303.498.227</b> |

**09. Chi phí trả trước**

| a. Ngắn hạn        | Số cuối quý        | Số đầu năm           |
|--------------------|--------------------|----------------------|
|                    | VND                | VND                  |
| - Công cụ, dụng cụ | 751.348.663        | 832.293.701          |
| - Các khoản khác   | 87.605.159         |                      |
| <b>Cộng</b>        | <b>838.953.822</b> | <b>832.293.701</b>   |
|                    |                    |                      |
| b. Dài hạn         | Số cuối quý        | Số đầu năm           |
|                    | VND                | VND                  |
| - Công cụ, dụng cụ | 636.062.255        | 1.067.565.382        |
| - Các khoản khác   | 188.987.775        | 13.500.000           |
| <b>Cộng</b>        | <b>825.050.030</b> | <b>1.081.065.382</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                            | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| <b>Nguyên giá</b>          |                        |                   |                                 | 0                         |                 |
| Số dư đầu năm              | 57.981.539.493         | 35.085.686.280    | 14.709.597.273                  | 275.000.000               | 108.051.823.046 |
| - Mua trong năm            |                        |                   | 1.465.373.000                   |                           | 1.465.373.000   |
| - Đầu tư XD CB hoàn        |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| - Phân loại lại            |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng         |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| - chuyển CCDC              |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| Số dư cuối kỳ              | 57.981.539.493         | 35.085.686.280    | 16.174.970.273                  | 275.000.000               | 109.517.196.046 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy</b> | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0               |
| Số dư đầu năm              | 36.173.013.048         | 25.405.552.120    | 13.154.436.923                  | 275.000.000               | 75.008.002.091  |
| - Khấu hao trong năm       | 1.361.146.528          | 957.515.391       | 192.698.424                     |                           | 2.511.360.343   |
| - Phân loại lại            |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| - Chuyển sang bất          |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng         |                        |                   |                                 |                           | 0               |
| - Giảm khác                | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0               |
| Số dư cuối kỳ              | 37.534.159.576         | 26.363.067.511    | 13.347.135.347                  | 275.000.000               | 77.519.362.434  |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                        |                   |                                 |                           |                 |
| - Tại ngày đầu năm         | 21.808.526.445         | 9.680.134.160     | 1.555.160.350                   | 0                         | 33.043.820.955  |
| - Tại ngày cuối quý        | 20.447.379.917         | 8.722.618.769     | 2.827.834.926                   | 0                         | 31.997.833.612  |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chỉ tiêu                     | Số cuối quý        |                        | Số đầu năm         |                        |
|------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                              | VND                |                        | VND                |                        |
|                              | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| - Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm | 272.727.273        | 272.727.273            | 272.727.273        | 272.727.273            |
| - Đánh giá tác động môi      | 82.527.273         | 82.527.273             | 82.527.273         | 82.527.273             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>355.254.546</b> | <b>355.254.546</b>     | <b>355.254.546</b> | <b>355.254.546</b>     |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

| Đối tượng nợ                | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm           |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | VND                  |                       | VND                  |                       |
|                             | Giá gốc              | số có khả năng trả nợ | Giá gốc              | số có khả năng trả nợ |
| Cty TNHH GYPSUM MIỀN TRUNG  | 3.251.901.033        | 3.251.901.033         | 1.544.836.620        | 1.544.836.620         |
| Công ty TNHH Hòa Đại Phát   | 966.180.000          | 966.180.000           | 714.380.000          | 714.380.000           |
| Công ty CP Nhựa bao bì Vinh | 702.038.000          | 702.038.000           | 712.833.819          | 712.833.819           |
| Công ty TNHH Phú thịnh      | 82.471.250           | 82.471.250            | 593.799.667          | 593.799.667           |
| Công ty TNHH Minh Hưng      | 317.318.500          | 317.318.500           | 169.693.000          | 169.693.000           |
| Các đối tượng khác          | 1.422.787.804        | 1.422.787.804         | 1.586.480.444        | 1.586.480.444         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.742.696.587</b> | <b>6.742.696.587</b>  | <b>5.322.023.550</b> | <b>5.322.023.550</b>  |

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                                   | Số đầu năm    | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ | Số cuối quý   |
|-----------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------|---------------|
| <b>a. Các khoản thuế phải thu</b> |               | <b>VNĐ</b>           |                              | <b>VNĐ</b>    |
| - Thuế thu nhập cá nhân           |               |                      |                              |               |
| - Thuế đất, tiền thuê đất         |               |                      |                              |               |
| - Phí, lệ phí, thuế khác          | 30.000        | 7.635.712            | 7.635.712                    | 30.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>30.000</b> | <b>7.635.712</b>     | <b>7.635.712</b>             | <b>30.000</b> |

|                                   |                      |                      |                      |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản thuế phải nộp</b> |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng           | 552.114.047          | 2.047.763.157        | 999.623.551          | 1.600.253.653        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 4.267.101.509        | 1.974.465.957        | 4.267.101.509        | 1.974.465.957        |
| - Thuế thu nhập cá nhân           | 704.004.050          | 365.249.841          | 717.581.391          | 351.672.500          |
| - Thuế đất, tiền thuê đất         |                      |                      |                      |                      |
| - Phí, lệ phí, thuế khác          |                      | 6.000.000            | 6.000.000            |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.523.219.606</b> | <b>4.393.478.955</b> | <b>5.990.306.451</b> | <b>3.926.392.110</b> |

**14. Chi phí phải trả**

|                                        | Số cuối quý        | Số đầu năm        |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                        | <b>VNĐ</b>         | <b>VNĐ</b>        |
| - Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2022 |                    | 80.000.000        |
| - Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2023 | 72.500.000         |                   |
| - Công ty CP Đầu tư JP Finance         | 90.909.091         |                   |
| <b>Cộng</b>                            | <b>163.409.091</b> | <b>80.000.000</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                           | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | <b>VNĐ</b>         | <b>VNĐ</b>         |
| - Kinh phí công đoàn      | 312.086.061        | 225.904.061        |
| - Các khoản phải trả khác | 81.199.301         | 81.199.301         |
| <b>Cộng</b>               | <b>393.285.362</b> | <b>307.103.362</b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                | Đầu kỳ     | Vay trong năm        | Trả trong năm        | Số dư cuối kỳ |
|------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|---------------|
|                                                | <b>VNĐ</b> | <b>VNĐ</b>           | <b>VNĐ</b>           | <b>VNĐ</b>    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                            |            |                      |                      |               |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Q. Trị |            | 8.127.256.909        | 8.127.256.909        |               |
| <b>Cộng</b>                                    |            | <b>8.127.256.909</b> | <b>8.127.256.909</b> |               |

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                   | Vốn góp của chủ<br>sở hữu | Các quỹ       | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                                                   | VND                       | VND           | VND                     | VND                                  | VND              |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022</i> |                           |               |                         |                                      |                  |
| Số dư đầu năm                                     | 165.000.000.000           | 1.049.000.000 | 5.811.962.000           | 28.566.849.614                       | 200.427.811.614  |
| Tăng vốn trong năm                                |                           |               |                         |                                      |                  |
| Thặng dư vốn cổ phần                              |                           |               |                         |                                      |                  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                |                           |               |                         | 25.383.814.616                       | 25.383.814.616   |
| Chia cổ tức năm 2021                              |                           |               |                         | (26.400.000.000)                     | (26.400.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2022                           |                           |               |                         | (16.500.000.000)                     | (16.500.000.000) |
| Số dư cuối năm                                    | 165.000.000.000           | 1.049.000.000 | 5.811.962.000           | 11.050.664.230                       | 182.911.626.230  |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023</i> |                           |               |                         |                                      |                  |
| Số dư đầu năm                                     | 165.000.000.000           | 1.049.000.000 | 5.811.962.000           | 11.050.664.230                       | 182.911.626.230  |
| Tăng vốn trong năm                                |                           |               |                         |                                      |                  |
| Thặng dư vốn cổ phần                              |                           |               |                         |                                      |                  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                |                           |               |                         | 7.947.402.573                        | 7.947.402.573    |
| Chia cổ tức năm 2022                              |                           |               |                         | (8.250.000.000)                      | (8.250.000.000)  |
| Tạm ứng cổ tức năm 2023                           |                           |               |                         |                                      |                  |
| Số dư cuối kỳ                                     | 165.000.000.000           | 1.049.000.000 | 5.811.962.000           | 10.748.066.803                       | 182.609.028.803  |

**b. Vốn điều lệ**

|                                                                        | Số cuối quý    |                        | Số đầu năm     |                        |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                                        | Tỷ lệ          | VND                    | tỷ lệ          | VND                    |
| Bà Trần Thiên Như An                                                   | 5,53%          | 9.119.000.000          | 5,53%          | 9.119.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Quản lý<br>quỹ Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam | 14,55%         | 24.000.000.000         | 14,55%         | 24.000.000.000         |
| Ông Lê Đình Sung                                                       | 15,16%         | 25.011.850.000         | 15,16%         | 25.011.850.000         |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên                                                    | 13,64%         | 22.500.000.000         | 13,64%         | 22.500.000.000         |
| Ông Lê Đình Minh                                                       | 5,04%          | 8.308.360.000          | 5,04%          | 8.308.360.000          |
| Các cổ đông khác                                                       | 46,10%         | 76.060.790.000         | 46,10%         | 76.060.790.000         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>100,00%</b> | <b>165.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>165.000.000.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------------|-------------|------------|
|                                          | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.500.000  | 16.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 16.500.000  | 16.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 16.500.000  | 16.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 16.500.000  | 16.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng  
hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian  
Từ 01 năm trở xuống  
Từ 02 đến 05 năm  
Trên 05 năm

**Cộng**

**Số cuối quý**

**VND**

**Số đầu năm**

**VND**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 534.446.268           | 534.446.268           |
| 2.137.785.072         | 2.137.785.072         |
| 10.035.333.912        | 10.302.557.046        |
| <b>12.707.565.252</b> | <b>12.974.788.386</b> |

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Doanh thu bán các sản phẩm xi măng  
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen  
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,  
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
Doanh thu khác

**Cộng**

**6 tháng Năm nay**

**6 tháng Năm trước**

**VND**

**VND**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 36.551.250.558        | 30.626.980.438        |
| 25.941.080.706        | 44.709.746.706        |
| 2.062.578.138         | 1.866.886.846         |
| 1.181.666.321         | 761.984.198           |
| 928.143.456           | 783.696.364           |
| <b>66.664.719.179</b> | <b>78.749.294.552</b> |

**2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Giá vốn bán các sản phẩm xi măng  
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen  
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,  
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá  
Giá vốn cung cấp dịch vụ  
Giá vốn khác

**Cộng**

**6 tháng Năm nay**

**6 tháng Năm trước**

**VND**

**VND**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 25.571.035.177        | 22.809.039.144        |
| 24.762.074.061        | 33.248.711.613        |
| 1.464.262.806         | 1.529.561.231         |
| 941.510.527           | 674.729.976           |
| 680.248.145           | 732.550.194           |
| <b>53.419.130.716</b> | <b>58.994.592.158</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi  
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn  
- Lãi trái phiếu

**Cộng**

**6 tháng Năm nay**

**6 tháng Năm trước**

**VND**

**VND**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 3.563.752            | 4.637.357            |
| 4.196.666.125        |                      |
| 1.008.172.970        | 4.558.884.336        |
| <b>5.208.402.847</b> | <b>4.563.521.693</b> |

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

|                        | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí Lãi tiền vay | 168.669.669            | 58.420.426               |
| <b>Cộng</b>            | <b>168.669.669</b>     | <b>58.420.426</b>        |

**6. Thu nhập khác**

|                              | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; |                        |                          |
| - Các khoản khác.            |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                  |                        |                          |

**7. Chi phí khác**

|                   | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|-------------------|------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý TSCĐ;  |                        |                          |
| - Các khoản khác. | 76.935.712             | 29.786.927               |
| <b>Cộng</b>       | <b>76.935.712</b>      | <b>29.786.927</b>        |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                  | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong</b> | <b>3.452.860.340</b>   | <b>4.000.760.556</b>     |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 1.873.603.965          | 1.732.513.568            |
| Chi phí vật liệu quản lý                                         | 3.600.000              | 12.431.169               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                        | 29.090.909             |                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                            | 131.269.516            | 376.803.408              |
| Thuế, phí và lệ phí                                              | 6.000.000              | 273.223.134              |
| Dự phòng                                                         |                        | 31.318.975               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 180.198.152            | 260.671.825              |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 1.229.097.798          | 1.313.798.477            |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>          | <b>4.833.657.059</b>   | <b>2.661.745.232</b>     |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                       | 1.581.520.246          | 1.468.651.387            |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                         | 1.278.556.606          | 627.182.212              |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                         |                        |                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 1.534.121.123          | 2.108.212                |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 439.459.084            | 563.803.421              |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 40.291.814.921         | 33.583.259.289           |
| - Chi phí nhân công                | 17.350.011.246         | 16.289.652.533           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.511.360.343          | 2.660.626.413            |
| - Chi phí trích lập dự phòng       |                        |                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.256.221.624          | 5.454.854.536            |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 1.699.684.882          | 1.879.990.952            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>69.109.093.016</b>  | <b>59.868.383.723</b>    |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

|                                                       | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| a. Lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 9.921.868.530          | 17.567.510.946           |
| b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                  | 76.935.712             | 187.966.837              |
| Trong đó: + Chi phí không được trừ                    | 76.935.712             | 11.904.337               |
| + Khấu hao xe vượt khung                              |                        | 176.062.500              |
| c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)                    | 9.998.804.242          | 17.755.477.783           |
| d. Thuế suất                                          | 20%                    | 20%                      |
| e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)  | 1.999.760.848          | 3.551.095.557            |
| f. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung | 252.948.913            | 134.674.585              |
| g. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung       | 25.294.891             | 13.467.459               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>1.974.465.957</b>   | <b>3.537.628.098</b>     |

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2023 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

**11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | 6 tháng Năm nay<br>VND | 6 tháng Năm trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 7.947.402.573          | 14.029.882.848           |
| - Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu             | 7.947.402.573          | 14.029.882.848           |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ    | 16.500.000             | 16.500.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>482</b>             | <b>850</b>               |

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

| Các bộ phận                 | Doanh thu             | Giá vốn               | Chi phí bán hàng     | Chi phí QLDN         | Lãi, lỗ              |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Xi măng                  | 36.551.250.558        | 25.571.035.177        | 3.054.826.049        | 1.907.278.017        | 6.018.111.315        |
| 2. Gạch tuynen              | 25.941.080.706        | 24.762.074.061        | 1.539.452.445        | 1.331.895.652        | -1.692.341.452       |
| 3. Gạch không nung          | 2.062.578.138         | 1.464.262.806         | 239.378.565          | 105.987.854          | 252.948.913          |
| 4. Bột đá                   | 0                     | 0                     | 0                    | 0                    | 0                    |
| 5. Vận chuyển               | 1.181.666.321         | 941.510.527           | 0                    | 62.747.862           | 177.407.932          |
| 6. Doanh thu khác           | 928.143.456           | 680.248.145           | 0                    | 44.950.955           | 202.944.356          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>66.664.719.179</b> | <b>53.419.130.716</b> | <b>4.833.657.059</b> | <b>3.452.860.340</b> | <b>4.959.071.064</b> |
| Doanh thu tài chính         |                       |                       |                      |                      | 5.208.402.847        |
| Chi phí tài chính           |                       |                       |                      |                      | 168.669.669          |
| Thu khác                    |                       |                       |                      |                      |                      |
| Chi phí khác                |                       |                       |                      |                      | 76.935.712           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b> |                       |                       |                      |                      | <b>9.921.868.530</b> |
| Thuế TNDN                   |                       |                       |                      |                      | 1.974.465.957        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |                       |                       |                      |                      | <b>7.947.402.573</b> |

## 2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

### *Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

| <b>Bên liên quan</b>            | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                                                     |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Đình Sung                | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                                                                                                                                             |
| Công ty TNHH Minh Hưng          | Cùng chủ sở hữu                                                                                                                                                                        |
| Công ty TNHH Minh Hưng          | Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)          |
| Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh | Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh) |

### *Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

| <b>Chỉ tiêu</b>                           | <b>6 tháng Năm nay</b> | <b>6 tháng Năm trước</b> |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                           | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>               |
| <b><i>Bán sản phẩm</i></b>                |                        |                          |
| Công ty TNHH Minh Hưng                    |                        |                          |
| Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh           |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                               |                        |                          |
| <b><i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i></b>       |                        |                          |
| Công ty TNHH Minh Hưng                    | 724.681.818            | 919.981.975              |
| Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh           | 9.149.204.500          | 9.729.157.091            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.873.886.318</b>   | <b>10.649.139.066</b>    |
|                                           | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Đầu năm</b>           |
|                                           | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>               |
| <b><i>Trả trước cho người bán</i></b>     |                        |                          |
| Công ty TNHH Minh Hưng                    |                        |                          |
| Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh           |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                               |                        |                          |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b> |                        |                          |
| Công ty TNHH Minh Hưng                    | 317.318.500            | 169.693.000              |
| Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh           |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>317.318.500</b>     | <b>169.693.000</b>       |

### 3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

|                          |                                                              | Thu nhập           |                    |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                          |                                                              | 6 tháng Năm nay    | 6 tháng Năm        |
|                          |                                                              | VND                | VND                |
| <b>Hội đồng quản trị</b> | <b>Chức vụ</b>                                               |                    |                    |
| Ông Lê Đình Sung         | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                   | 196.099.584        | 183.445.772        |
| Ông Trần Cảnh Bình       | Thành viên HĐQT                                              | 42.000.000         | 42.000.000         |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên      | Thành viên HĐQT                                              | 42.000.000         | 42.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Tú        | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 04/2021; miễn nhiệm tháng 04/2022) |                    | 21.000.000         |
| Ông Trương Đức Trí       | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)                      | 32.400.000         | 39.000.000         |
| Ông Lê Đình Minh         | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)                      | 36.000.000         |                    |
| <b>Ban Tổng Giám</b>     | <b>Chức vụ</b>                                               |                    |                    |
| Ông Trần Cảnh Bình       | Tổng Giám đốc                                                | 86.696.684         | 78.962.537         |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên      | Phó Tổng Giám đốc                                            | 75.061.237         | 69.858.487         |
| Ông Đặng Sĩ Tiếp         | Phó Tổng Giám đốc                                            | 52.822.820         | 48.973.395         |
| Ông Hồ Đăng Vinh         | Phó Tổng Giám đốc                                            | 73.036.764         | 60.971.822         |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     | <b>Chức vụ</b>                                               |                    |                    |
| Ông Phạm Quốc Hải        | Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2023)                 | 33.000.000         | 30.000.000         |
| Ông Thái Vĩnh Đồng       | Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)                    | 30.000.000         | 15.000.000         |
| Bà Võ thị Ngọc Hà        | Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2023)                    | 15.000.000         |                    |
| Ông Lê Quang Hùng        | Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2023)                     | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Ông Võ Thanh Sơn         | Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2022)                     |                    | 21.000.000         |
| Ông Lê Đức               | Thành viên ban KS (miễn nhiệm tháng 4/2022)                  |                    | 15.000.000         |
| <b>Cộng</b>              |                                                              | <b>732.117.089</b> | <b>685.212.013</b> |

### 4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

### 5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Bá Hải**

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2023

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Đình Sung**